

Bản án số: 03/2025/HS-ST

Ngày 22 - 01 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Duyên và ông Trần Văn Hào

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lương Thị Kiều Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:** Bà Đào Thị Hồng Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 70/2024/TLST-HS ngày 29 tháng 11 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2024/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 12 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lương Thị H**, sinh ngày 21/6/1990 tại tỉnh Tuyên Quang.

Nơi cư trú: Thôn G, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lương Thái C, sinh năm 1965 và bà Lê Thị H1, sinh năm 1968; có chồng: Hoàng Xuân H2, sinh năm 1987 (đã ly hôn) và có 01 con, sinh ngày 27/5/2015;

Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Ngày 21/12/2022, bị Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang xử phạt 01 năm tù về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (đã chấp hành xong hình phạt tù).

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

- **Bị hại:** Công ty cổ phần T1, địa chỉ: Khu C, khu Công nghiệp N, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt không có lý do;

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Triệu Phúc C1, sinh năm 1979, trú tại: Thôn S, xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1995; trú tại: Xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt không có lý do;

3. Ông Võ Thanh T, sinh năm 1986, địa chỉ: Số C T, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt không có lý do;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 10/2021, Lương Thị H, sinh năm 1990 (trú tại thôn G, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang), là kế toán của Công ty TNHH S, địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (viết gọn là Công ty S), được bà Lý Ngọc H3 (trú tại: Tổ V, thị trấn V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang) thông tin về việc Công ty cổ phần T1, địa chỉ: Khu C, khu công nghiệp N, khu K, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An (viết gọn là Công ty T1) đang có nhu cầu mua hóa đơn GTGT đầu vào (bà H3 quen biết với ông Võ Thanh T, Giám đốc Công ty T1). Sau đó, ông T đã giao cho chị Hoàng Thị L, sinh năm 1995, (trú tại: Xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An), là kế toán của Công ty T1 gọi điện thoại cho H để trao đổi, thỏa thuận mua bán hóa đơn GTGT trái phép; H thống nhất bán 01 hóa đơn GTGT của Công ty S cho L (đứng tên Công ty T1) với giá thỏa thuận là 6,5% trên tổng giá trị hàng hóa trước thuế VAT (chưa tính 10% thuế GTGT) được ghi trên hóa đơn. Thỏa thuận xong, H gọi điện báo cáo với cho ông Triệu Phúc C1, sinh năm 1979 (trú tại Thôn S, xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang), Giám đốc Công ty S, do không hiểu biết quy định về thuế GTGT, ông C1 nghĩ rằng việc bán hóa đơn cho Công ty T1, thì Công ty S sẽ được hưởng lợi số tiền tương đương với 6,5% giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn, mà không biết rằng Công ty S phải bù thêm số tiền tương đương 3,5% giá trị hàng hoá trước thuế VAT để kê khai nộp 10% thuế GTGT đối với hoá đơn GTGT bán cho Công ty T1, nên ông C1 đã đồng ý. Ngày 25/10/2021, H đã làm thủ tục xuất bán 01 hóa đơn GTGT số 0000011, số lượng hàng hóa ghi trong hóa đơn là 35m³ ván bóc gỗ Keo, giá trị hàng hóa trước thuế VAT là 108.500.000 đồng, giá trị thanh toán bao gồm 10% thuế VAT là 119.350.000 đồng cho Công ty T1. Sau khi nhận được hóa đơn trên Công ty T1 đã chuyển số tiền 119.350.000 đồng từ tài khoản số 0641000031298 của Công ty M1 tại V Chi nhánh N vào tài khoản số 110002857600 của Công ty S mở tại V1 Chi nhánh T2. Ngày 26/10/2021, ông C1 bảo H đi rút số tiền 112.297.500 đồng từ tài khoản của Công ty S (đã trừ đi 6,5% tiền bán hoá đơn, tương ứng số tiền là 7.052.500 đồng) để chuyển trả lại cho Công ty T1; H đã rút số tiền này từ tài khoản của Công ty S, nộp vào tài khoản số 103871259729 của mình mở tại V1 và tiếp tục chuyển đến tài khoản số 17320717 của chị L mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Chi nhánh N. Đối với số tiền 7.052.500 đồng có được do bán hoá đơn, ông C1 và H đã chia nhau sử dụng chi tiêu cá nhân hết (ông C1 hưởng 3.807.500 đồng; H hưởng 3.245.000 đồng).

Tiếp đến, ngày 03/11/2021, L tiếp tục gọi điện cho H trao đổi, thỏa thuận mua 01 hóa đơn GTGT của Công ty S, đứng tên bên mua là Công ty T1, số lượng hàng hóa ghi trong hóa đơn khoảng hơn 70m³ ván bóc gỗ Keo, giá mua hoá đơn vẫn là 6,5% trên tổng giá trị hàng hóa trước thuế VAT. Sau đó, H đến Công ty S để xin ông C1 ký giấy tờ bảo hiểm và ký trước vào 02 giấy lĩnh tiền, sau đó H nói với ông C1 là Công ty T1 muốn mua tiếp 01 hóa đơn GTGT như trên. Do lần trước bán 01 hóa đơn GTGT cho Công ty T1 với giá 6,5% trên tổng giá trị hàng hóa trước thuế VAT, ông C1 thấy Công ty S không được hưởng lợi gì mà còn phải bù thêm số tiền tương ứng với 3,5% giá trị hàng hoá để nộp thuế theo quy định, nên ông C1 không đồng ý bán. Nhưng vì cần tiền chi tiêu cá nhân, H đã nảy sinh ý định lợi dụng việc chị L có nhu cầu mua hoá đơn GTGT đứng tên Công ty T1 để thực hiện hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tiền mua hoá đơn; sau đó H đã gọi điện nói dối ông C1 là Công ty T1 mua hóa đơn với giá 10% trên tổng giá trị hàng hóa trước thuế VAT (thực tế chị L chỉ thỏa thuận với H mua hoá đơn với giá là 6,5%), thấy H nói thế ông C1 đã đồng ý và H đã làm thủ tục xuất bán 01 hóa đơn GTGT số 0000012 của Công ty S cho Công ty T1, số lượng hàng hóa ghi trong hóa đơn là 70,3m³ ván bóc gỗ Keo, giá trị hàng hóa trước thuế VAT là 217.930.000 đồng, tổng số tiền thanh toán là 239.723.000 đồng (gồm 10% thuế VAT). Nhận được hóa đơn GTGT trên, Công ty T1 đã chuyển khoản đủ số tiền 239.723.000 đồng cho Công ty S và ông C1 gọi điện bảo H đi rút tiền, chuyển trả cho Công ty T1 số tiền 217.930.000 đồng (đã trừ 10% thuế VAT), trên thực tế H phải chuyển trả cho Công ty T1 số tiền là 225.558.000 đồng (chỉ trừ 6,5% thuế VAT như thỏa thuận với chị L). Sau đó, H đến Ngân hàng rút số tiền 217.930.000 đồng (tại Giấy lĩnh tiền số 40001 ngày 03/11/2021 của V1) và sử dụng chi tiêu cá nhân hết, không chuyển trả cho Công ty T1. Số tiền còn lại 21.793.000 đồng (10% thuế VAT) vẫn để trong tài khoản số 110002857600 của Công ty S. Do thấy Công ty T1 chưa nhận lại số tiền 225.558.000 đồng nên chị L nhiều lần yêu cầu H chuyển trả, nhưng vì H đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết số tiền này, đồng thời để che giấu hành vi chiếm đoạt của mình, H đã tự làm giả 01 Ủy nhiệm chi đề ngày 05/11/2021 của V1, thể hiện nội dung “Lương Thị H đã chuyển khoản số tiền 225.558.000 đồng từ tài khoản số 103871259729 của H, đến tài khoản số 17320717 của chị Hoàng Thị L”, rồi H chụp ảnh Ủy nhiệm chi giả này, gửi qua Zalo cho chị L (bản gốc Ủy nhiệm chi H đã rút bỏ). Nhận được ảnh chụp Ủy nhiệm chi do H gửi, nhưng đợi không thấy Ngân hàng thông báo nhận tiền, chị L đã liên hệ nhờ Ngân hàng thương mại Cổ phần Á kiểm tra, kết quả không có nội dung chuyển tiền như H nói. Sau đó chị L đã nhiều lần yêu cầu H trả số tiền trên, nhưng H không trả.

Tổng số tiền Công ty S có được từ việc bán trái phép 02 hóa đơn GTGT trên cho Công ty T1 là 28.845.500 đồng (Hoá đơn số 0000011 là 7.052.500 đồng; Hoá đơn số 0000012 là 21.793.000 đồng). Ngày 14/01/2022, Công ty S đã kê khai thuế GTGT đối với 02 hóa đơn bán cho Công ty T1 và nộp 32.643.000 đồng tiền thuế GTGT cho Cơ quan thuế; Công ty S không được hưởng lợi gì từ

việc bán trái phép 02 hoá đơn GTGT trên. Công ty T1 đã sử dụng 02 hoá đơn GTGT mua của Công ty S để kê khai quyết toán thuế GTGT trong Quý IV năm 2021 với Cục thuế tỉnh N.

Ngoài hành vi phạm tội nêu trên, bị cáo H còn khai: Sau khi trao đổi, thống nhất với chị L về việc mua bán hoá đơn GTGT, H đã báo cáo với ông C1 là các lô hàng ván gỗ bóc đã bán trước đó cho các đơn vị khác, Công ty S không xuất hoá đơn GTGT, để phù hợp và có chứng từ kê khai quyết toán thuế thì Công ty S phải xuất được hoá đơn, hiện đang có Công ty T1 muốn mua hoá đơn GTGT với giá 6,5% trên tổng giá trị hàng hoá trước thuế VAT, nên Công ty S phải chịu thiệt 3,5% để hoàn thiện chứng từ cho các lô hàng trước. Nghe H báo cáo như vậy, ông C1 đã đồng ý bán hoá đơn GTGT cho Công ty T1 với giá 6,5% trên tổng giá trị hàng hoá trước thuế VAT. Đồng thời, H cũng bảo với ông C1 là phải cho H được hưởng một phần số tiền có được từ việc bán hoá đơn, ông C1 đồng ý. Việc Công ty S bán hàng hoá là ván gỗ bóc nhưng không xuất hoá đơn GTGT cụ thể như thế nào thì bị cáo H không biết, chỉ nghe ông C1 nói lại; việc quản lý, kinh doanh hàng hoá của Công ty S do ông C1 thực hiện, H chỉ làm thủ tục kê khai thuế và xuất hoá đơn GTGT theo chỉ đạo của ông C1; H không có tài liệu gì chứng minh việc Công ty S bán hàng hoá nhưng không xuất hoá đơn GTGT.

Quá trình điều tra, ông C1 phủ nhận toàn bộ lời khai nêu trên của H, ông C1 khai: Sau khi thành lập tháng 6/2020, đến tháng 9/2020, Công ty S mới tiến hành các hoạt động sản xuất ván gỗ bóc, hằng tháng sản lượng ván gỗ bóc của Công ty S khoảng từ 05m³ đến 40m³, có tháng không có hoạt động sản xuất, do không có nguyên liệu gỗ; sau khi sản xuất được ván gỗ bóc, Công ty S đã bán và xuất hoá đơn GTGT theo quy định. Từ tháng 9/2020 đến tháng 6/2021, Công ty S đã xuất 10 hoá đơn GTGT bán hàng hoá cho 02 tổ chức và 01 cá nhân, ông C1 đều báo lại số lượng, giá bán cho H để xuất hoá đơn GTGT cho khách hàng; không có việc Công ty S bán hàng hoá không xuất hoá đơn GTGT. Đến tháng 12/2021, sau khi bị H chiếm đoạt số tiền 217.930.000 đồng của Công ty T1, Công ty S đã tạm dừng hoạt động cho đến tháng 12/2023 và đã làm thủ tục giải thể. Hiện ông C1 không còn lưu giữ tài liệu gì liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty S.

Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh đối với các công nhân của Công ty S cho biết hoạt động sản xuất ván gỗ bóc của Công ty S không thường xuyên, có tháng Công ty S không hoạt động sản xuất, do không có nguyên liệu gỗ; các cá nhân trên không nhớ sản lượng ván gỗ bóc hàng tháng của Công ty S là bao nhiêu. Quá trình làm cho Công ty S, các công nhân không biết việc quản lý, kinh doanh hàng hoá của Công ty S được thực hiện như thế nào; không biết Công ty S bán ván gỗ bóc cho các tổ chức, cá nhân nào.

Kết quả điều tra, thu thập chứng cứ, tài liệu tại Điện lực C: Công ty S sử dụng 01 công tơ điện, tiền điện hàng tháng chỉ từ 70.000 đồng đến hơn 200.000 đồng/tháng; như vậy Công ty S có hoạt động sản xuất kinh doanh, nhưng không có căn cứ để xác định sản lượng ván gỗ bóc hằng tháng là bao nhiêu. Xác minh

tại Chi cục thuế Khu vực huyện C - H: Công ty S kê khai, nộp thuế đầy đủ theo quy định. Xác minh tại Hạt Kiểm lâm huyện C: Không lưu giữ giấy tờ liên quan đến hoạt động xuất, nhập lâm sản của Công ty P, do Công ty S là đơn vị sản xuất gỗ thông thường, nên tự lập hồ sơ, sổ sách quản lý, không phải kê khai và báo cáo Cơ quan kiểm lâm. Xác minh tại Xưởng sản xuất của Công ty S: Không còn hoạt động, không còn máy móc liên quan đến hoạt động sản xuất ván bóc. Kết quả ghi lời khai những người liên quan và tiến hành đối chất giữa bị cáo H và ông C1, kết quả ông C1 giữ nguyên lời khai, không có căn cứ chứng minh Công ty S bán hàng hoá là ván gỗ bóc nhưng không xuất hoá đơn GTGT theo như lời khai của bị cáo H.

* Thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu:

Cơ quan điều tra tạm giữ của bị cáo Lương Thị H 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A93, vỏ màu trắng, đã qua sử dụng, số IMEI 1: 868057056956973, số IMEI 2: 868057056956965; 01 chiếc kéo sắt, chuôi bằng nhựa, đã qua sử dụng (bị cáo khai sử dụng để làm giả Ủy nhiệm chi).

* Kết quả giám định:

Tại Kết luận giám định số 169/KL-KTHS ngày 28/02/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh T, giám định kỹ thuật số và điện tử chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A93, của bị cáo Lương Thị H, kết luận: Tìm thấy 318 tin nhắn đi, đến; 2249 cuộc gọi di động đi, đến; chụp được 587 hình ảnh màn hình hiển thị tin nhắn đi, đến và cuộc gọi đi, đến qua ứng dụng Zalo (trong khoảng thời gian từ tháng 9/2021 đến tháng 12/2021); không tìm thấy dữ liệu tin nhắn, cuộc gọi trên ứng dụng Facebook, M.

Trước Cơ quan điều tra, bị cáo Lương Thị H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung vụ án, phù hợp với lời khai của bị hại và những người có quyền lợi liên quan, vật chứng thu giữ, kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Bản Cáo trạng số 69/CT-VKSTQ-P1 ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã truy tố bị cáo Lương Thị H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lương Thị H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lương Thị H từ 07 năm đến 07 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Không đề nghị phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự: Do bị hại Công ty Cổ phần T1 vắng mặt tại phiên tòa nên tách phần bồi thường dân sự ra để giải quyết thành vụ án dân sự khác khi bị hại có đơn khởi kiện.

- Về xử lý vật chứng: Đề nghị tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước đối với: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A93, vỏ màu trắng, đã qua sử dụng, số IMEI 1: 868057056956973, số IMEI 2: 868057056956965 và tịch thu tiêu huỷ 01 chiếc kéo sắt, chuỗi bằng nhựa, đã qua sử dụng.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bị cáo tiếp tục khai nhận hành vi phạm tội của mình phù hợp với quá trình điều tra và bản cáo trạng đã truy tố.

Bị cáo nhất trí, không tranh luận với bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát. Kết thúc phần tranh luận, bị cáo Lương Thị H nói lời sau cùng, bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử phạt bị cáo mức án thấp nhất để sớm được trở về chăm sóc gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Quá trình chuẩn bị xét xử đã xác định bị hại trong vụ án là Công ty cổ phần T1, người đại diện theo pháp luật là ông Anand Kishangopal K, sinh năm 1971, Quốc tịch Ấn Độ.

Tại phiên tòa Công ty cổ phần T1, bà Hoàng Thị L và ông Võ Thanh T đều vắng mặt không có lý do. Việc vắng mặt của bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng tới việc giải quyết xét xử vụ án, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 292, Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T; Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội: Tại phiên tòa, bị cáo Lương Thị H tiếp tục thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra. Hành vi phạm tội của bị cáo còn được chứng minh bằng Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu, vật chứng thu giữ, lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án, do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Ngày 03/11/2021, lợi dụng việc mua bán trái phép hóa đơn GTGT giữa Công ty S với Công ty T1, Lương Thị H, sinh năm 1990 (trú tại thôn G, xã H,

huyện C, tỉnh Tuyên Quang), là kế toán của Công ty S đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt số tiền 217.930.000 đồng của Công ty T1, để chi tiêu cá nhân.

Như vậy, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội; Hội đồng xét xử đủ căn cứ quy kết bị cáo Lương Thị H, phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, bị cáo Lương Thị H là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự nhưng vì mục đích vụ lợi mà đã có hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn gian dối; do vậy, cần xử phạt bị cáo mức án nghiêm khắc, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo để răn đe, giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt và phòng ngừa tội phạm chung. Mức án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như sau.

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Lương Thị H đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa cho thấy bị cáo đều không có thu nhập ổn định, không có tài sản riêng. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung (phạt tiền) đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Do bị hại Công ty cổ phần T1 vắng mặt tại phiên tòa nên tách phần bồi thường dân sự ra để giải quyết thành vụ án dân sự khác khi Công ty cổ phần T1 có đơn khởi kiện.

[7] Về xử lý vật chứng:

Quá trình điều tra đã thu giữ của bị cáo Lương Thị H 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A93, vỏ màu trắng, đã qua sử dụng, số IMEI 1: 868057056956973, số IMEI 2: 868057056956965; 01 chiếc kéo sắt, chuôi bằng nhựa, đã qua sử dụng. Căn cứ vào các tài liệu giám định và qua lời khai của bị cáo xác định được các đồ vật trên được bị cáo sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A93 để sung ngân sách Nhà nước. Đối với chiếc kéo sắt không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy.

[8] Trong vụ án này:

- Đối với Công ty S bán 02 hóa đơn GTGT cho Công ty T1 để nhận tổng số tiền 28.845.500 đồng (Công ty S đã kê khai nộp thuế GTGT đối với số tiền này, nên không tính là thu lợi bất chính): Hành vi trên chưa đủ yếu tố cấu thành tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước

quy định tại Điều 203 Bộ luật Hình sự, nhưng đã vi phạm Điều 22 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn... Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T đã chuyển hồ sơ đến Chi cục thuế Khu vực huyện C - H, tỉnh Tuyên Quang để xem xét, xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật (Ngày 28/4/2023, Chi cục thuế Khu vực huyện C - H đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 104/QĐ-CCTKVCH-HY).

- Đối với Công ty T1 mua 02 hóa đơn GTGT trái phép của Công ty S: Ngày 26/4/2023, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T có Văn bản số 685/CV-CSKT gửi Cục thuế tỉnh N đề nghị kiểm tra việc kê khai sử dụng hoá đơn của Công ty T1, xử lý hành vi vi phạm theo quy định (Ngày 19/5/2023, Cục thuế tỉnh N đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1966/QĐ-CT đối với Công ty T1 về hành vi sử dụng hoá đơn không hợp pháp).

- Đối với hành vi của bị cáo Lương Thị H làm giả Ủy nhiệm chi đề ngày 05/11/2021 của Ngân hàng V1: Sau khi làm giả Ủy nhiệm chi, bị cáo H đã chụp ảnh và gửi qua Zalo cho chị Hoàng Thị L; quá trình điều tra, Cơ quan điều tra không thu giữ được bản gốc Ủy nhiệm chi, không giám định được, nên không đủ căn cứ để xem xét xử lý. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: Bị cáo Lương Thị H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về hình phạt: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Lương Thị H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Lương Thị H 07 (bảy) năm, 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Do bị hại Công ty cổ phần T1 vắng mặt tại phiên toà nên tách phần bồi thường dân sự ra để giải quyết thành vụ án dân sự khác khi Công ty cổ phần T1 có đơn khởi kiện.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước: 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A93, vỏ màu trắng, số IMEI 1: 868057056956973, số IMEI 2: 868057056956965, điện thoại được lắp một sim có các dãy số 89840 48000

07516 0590, điện thoại đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng bên trong, điện thoại được đựng trong 01 phong bì dán kín, có chữ ký của giám định viên Nguyễn Sơn Đ và 03 dấu hình tròn đỏ của Phòng K1 Công an tỉnh T tại mép dán. Tịch thu tiêu huỷ 01 (một) chiếc kéo sắt, chuôi bằng nhựa, đã qua sử dụng.

(Tình trạng vật chứng như Biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T và Cục thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang lập ngày 29/11/2024).

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Lương Thị H phải chịu 200.000 đồng *(Hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 22/01/2024; bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Cục THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Công an tỉnh (CQCSĐT + Phòng hồ sơ);
- Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang;
- Bị cáo; Bị hại;
- Người có QLNVLQ;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Lưu HS + Toà án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Nam